TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CỦ CHI** THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH Bản án số: 452/2021/HNGĐ-ST Ngày 06-5-2021 V/v tranh chấp ly hôn	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỦ CHI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Thuý Ái.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Phước Trinh;
2. Ông Nguyễn Ngọc Cảnh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trương Văn Bé - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Củ Chi.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Không.

Trong ngày 06 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Củ Chi xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 133/2021/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 02 năm 2021 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 130/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 31 tháng 3 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 162/2021/QĐST-HNGĐ ngày 19 tháng 4 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Đặng Thị Tr, sinh năm: 1970 (Có mặt);

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 15/3 Phan Thị C, tổ 3, ấp Tr, xã T, huyện C, Thành phố H.

Tạm trú: Số 121 Trần Văn Ch, ấp 3, xã Ph, huyện C, Thành phố H.

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn S, sinh năm: 1971 (Vắng mặt).

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 15/3 Phan Thị C, tổ 3, ấp Tr, xã T, huyện C, Thành phố H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn xin ly hôn nộp ngày 14/01/2021 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn là bà Đặng Thị Tr trình bày:*

Bà và ông Nguyễn Văn S tự nguyện xây dựng gia đình năm 1999, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, Thành phố H.

Sau khi xây dựng gia đình, vợ chồng bà sống ở nhà riêng xây dựng trên đất của gia đình bên chồng, cuộc sống vợ chồng ban đầu rất hạnh phúc, đến khoảng năm 2010 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do ông S có quan hệ với người phụ nữ khác, không chăm lo, quan tâm đến gia đình, hơn 10 năm trước ông S cũng đã có quan hệ với người

khác nhưng vì gia đình bà đã nhẫn nhịn bỏ qua. Ngoài ra ông S còn là người gia trưởng, luôn áp đặt bà phải theo ý mình, vì vậy ông bà thường xuyên cãi vã, xô xát, bà có khuyên ngăn nhưng ông S không nghe, ông S còn làm những chuyện rất đáng sợ nhằm dồn bà vào ngõ cụt, đầu năm 2021 bà đã về nhà chị ruột của bà sống cho đến nay, từ lúc dọn về nhà chị ruột ông S cũng không để cho bà yên, bà và ông S đã ly thân hơn 10 năm nay, tình cảm bà dành cho ông S không còn, không thể hàn gắn nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn.

Bà và ông S có 02 con chung, 01 cháu đã trưởng thành tên Nguyễn Thị Tuyết S1, sinh ngày 03/7/2000 và 01 cháu chưa trưởng thành tên Nguyễn Hoàng S2, sinh ngày 22/3/2006, bà có nguyện vọng được nuôi dưỡng cháu S2, không yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi con. Tuy nhiên cháu S2 có nguyện vọng sống với ba nên bà đồng ý giao cháu S2 cho ông S nuôi, bà không cấp dưỡng nhưng sẽ cố gắng lo cho con đầy đủ.

Tài sản chung bà và ông S có các tài sản sau: 02 chiếc xe Samco 30 chỗ, 01 chiếc xe Carmry 04 chỗ đều do bà đứng tên, 01 căn nhà xây trên đất của bên chồng và 01 quyền sử dụng đất hiện đã bán được 5.300.000.000đ, trong đó trả nợ hết 3.000.000.000đ, còn lại 2.300.000.000đ do bà đang làm đơn xin ngăn chặn nên chưa hoàn tất thủ tục sang tên cho người mua. Lúc chưa nộp đơn ly hôn bà có nói chuyện với ông S là mong muốn ông S đưa cho bà 01 tỷ để bà có vốn sinh sống, tại buổi hòa giải ngày 12/3/2021, ông S chỉ đồng ý đưa cho bà 800.000.000đ bà cũng đồng ý vì bà muốn nhanh kết thúc vụ việc, tuy nhiên từ lúc hòa giải cho đến hôm nay, ông S vẫn không thực hiện đúng cam kết. Trước ngày xét xử, ông S có trao đổi với bà là cho ông S thêm thời gian để ông S thu xếp tiền bạc, vì tình nghĩa vợ chồng nên bà đồng ý, trường hợp ông S không giữ đúng lới hứa thì bà sẽ khởi kiện tranh chấp tài sản chung sau ly hôn.

Nợ chung không có.

** Tại biên bản hòa giải ngày 12/3/2021, bị đơn là ông Nguyễn Văn S trình bày:*

Ông và bà Đặng Thị Tr tự nguyện xây dựng gia đình năm 1999, có đăng ký kết hôn.

Sau khi xây dựng gia đình, vợ chồng ông cất nhà sống trên đất của cha mẹ ông cho, mâu thuẫn vợ chồng xảy ra do cả hai không còn phù hợp nhau về quan điểm sống, bà Tr rất ghê gớm, có những chuyện ông không tiện nói ra, nay bà Tr xin ly hôn ông đồng ý vì ông cũng không muốn nói nhiều, gia đình mỗi nhà mỗi cảnh, bà Tr là người như thế nào thì tự suy nghĩ.

Ông và bà Tr có 02 con chung đúng như bà Tr trình bày, ông yêu cầu được nuôi cháu Sang, ông không yêu cầu bà Tr cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung giữa ông và bà Tr ông thống nhất với những gì bà Tr trình bày, hiện ông chỉ có khả năng giao cho bà Tr số tiền 800.000.000đ, tuy nhiên trước khi giao tiền bà Tr phải đi ký giấy ủy quyền tài sản qua cho ông, ông không tranh chấp tài sản chung. Vợ chồng ông không có nợ chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp:

Tại đơn xin ly hôn nộp ngày 14/01/2021, bà Đặng Thị Tr yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Củ Chi giải quyết cho bà ly hôn với ông Nguyễn Văn S, yêu cầu nuôi 01 con chung chưa trưởng thành, tài sản chung không tranh chấp, nợ chung không có. Đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình được quy định tại Khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Bị đơn là ông S đăng ký hộ khẩu thường trú và hiện đang cư trú tại số 15/3 Phan Thị C, tổ 3, ấp Tr, xã T, huyện C, Thành phố H nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Củ Chi theo Điểm a Khoản 1 Điều 35 và Điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Bà Đặng Thị Tr và ông Nguyễn Văn S tự nguyện xây dựng gia đình, có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 70, quyển số 01/99 do Ủy ban nhân dân xã T, huyện C cấp ngày 27/7/1999, đây là hôn nhân hợp pháp.

Xét trình bày của bà Tr thì sau khi xây dựng gia đình, hai bên chung sống hạnh phúc tại nhà riêng xây trên đất của gia đình ông S, sống hạnh phúc một thời gian dài thì xảy ra mâu thuẫn vào năm 2010, nguyên nhân do ông S có quan hệ với người phụ nữ khác, không còn quan tâm đến vợ con, ông S gia trưởng, luôn áp đặt bà phải làm theo ý mình, bà đã nhẫn nhịn chung sống, khuyên nhủ ông S nhưng vẫn không giải quyết được mâu thuẫn, làm cho gia đình mất hạnh phúc, hiện bà đã về nhà chị ruột sống, tình cảm bà dành cho ông S không còn, hai bên ly thân đã hơn 10 năm, không thể hàn gắn nên bà yêu cầu được ly hôn.

Xét trình bày của ông S thì ông xác định nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn gia đình là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống và còn những vấn đề khó nói nên ông đồng ý ly hôn. Căn cứ Điều 55 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Tr và ông S.

[4] Về con chung:

Bà Tr và ông S có 02 con chung, 01 cháu đã trưởng thành tên Nguyễn Thị Tuyết S1, sinh ngày 03/7/2000 và 01 cháu chưa trưởng thành tên Nguyễn Hoàng S2, sinh ngày 22/3/2006. Ông S yêu cầu được nuôi dưỡng cháu S2, ông không yêu cầu bà Tr cấp dưỡng nuôi con. Cháu S2 hiện đang sống chung với ông S và cháu cũng có nguyện vọng được tiếp tục sống với ba, để ổn định tâm sinh lý của con chung, Hội đồng xét xử giao cháu S2 cho ông S trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Về việc cấp dưỡng nuôi con: Ông S không yêu cầu bà Tr cấp dưỡng nuôi con, xét đây là sự tự nguyện của ông S2, không trái pháp luật nên ghi nhận sự tự nguyện này. Nếu sau này ông S2 có yêu cầu cấp dưỡng nuôi con sẽ được Tòa án giải quyết ở một vụ án khác.

[5] Về tài sản chung:

Bà Tr và ông S xác định tài sản chung của ông bà gồm 02 chiếc xe Samco 30 chỗ, 01 chiếc xe Carmry 04 chỗ đều do bà đứng tên, 01 căn nhà xây trên đất của bên

chồng và 01 quyền sử dụng đất hiện đã bán được 5.300.000.000đ, trong đó trả nợ hết 3.000.000.000đ, còn lại 2.300.000.000đ. Các ông bà tự thỏa thuận, không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

[6] Về nghĩa vụ dân sự chung:

Bà Tr và ông S trình bày không có.

[7] Về nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm:

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xét buộc bà Tr phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 146, Điều 227, Điều 228, Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 9, Điều 51 và Điều 55 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào Điều 6, Điều 7, Điều 26, Điều 30, Điều 31 và Điều 32 của Luật Thi hành án Dân sự năm 2008;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân:

Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Đặng Thị Tr và ông Nguyễn Văn S.

Giấy chứng nhận kết hôn số 70, quyển số 01/99 do Ủy ban nhân dân xã T, huyện C cấp ngày 27/7/1999 cho bà Tr và ông S không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung:

Bà Tr và ông S có 02 con chung, , 01 cháu đã trưởng thành tên Nguyễn Thị Tuyết S1, sinh ngày 03/7/2000 và 01 cháu chưa trưởng thành tên Nguyễn Hoàng S2, sinh ngày 22/3/2006.

Giao cháu S2 cho ông S trực tiếp nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của ông S về việc tạm thời không yêu cầu bà Tr cấp dưỡng nuôi con chung.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp nuôi dưỡng con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, yêu cầu của cá nhân, tổ chức theo quy định tại Khoản 5 Điều 84, Khoản 2 Điều 116 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc

việc trợ cấp cho việc nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

3. Về chia tài sản chung:

Bà Tr và ông S trình bày tài sản chung gồm 02 chiếc xe Samco 30 chỗ, 01 chiếc xe Carmry 04 chỗ đều do bà đứng tên, 01 căn nhà xây trên đất của bên chồng và 01 quyền sử dụng đất hiện đã bán được 5.300.000.000đ, trong đó trả nợ hết 3.000.000.000đ, còn lại 2.300.000.000đ. Bà Tr và ông S tự thỏa thuận, không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nghĩa vụ dân sự chung:

Bà Tr và ông S trình bày không có.

5. Về án phí sơ thẩm:

Bà Đặng Thị Tr phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng), được trừ vào tiền tạm ứng án phí bà Tr đã nộp là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số AA/2019/0085631 ngày 23/02/2021 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Củ Chi.

Thi hành tại cơ quan Thi hành án Dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án Dân sự.

6. Nguyên đơn có mặt được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND huyện Củ Chi;
- Chi cục THADS huyện Củ Chi;
- Ủy ban nhân dân xã T, huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu VP, Hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA